

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Bà Bùi Như Ý	Thành viên
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Số: 0201 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.554.427.183.646	1.382.567.483.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	180.539.433.925	157.631.150.191
1. Tiền	111		166.292.307.832	128.531.150.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.247.126.093	29.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		910.456.712.328	827.706.982.496
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	910.456.712.328	827.706.982.496
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		348.663.945.735	292.269.344.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	199.876.322.863	171.390.016.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.888.674.639	72.708.537.753
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	104.125.527.286	68.402.350.632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(23.226.579.053)	(20.231.561.116)
IV. Hàng tồn kho	140		54.118.379.806	48.093.125.378
1. Hàng tồn kho	141	10	54.118.379.806	48.093.125.378
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.648.711.852	56.866.881.332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.693.556.083	855.229.542
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.854.364.435	55.976.191.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		100.791.334	35.460.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.156.557.829.276	3.211.767.054.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250.080.245.990	250.085.382.326
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	250.080.245.990	250.085.382.326
II. Tài sản cố định	220		1.817.842.049.611	388.382.061.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.789.855.743.827	360.368.714.791
- Nguyên giá	222		3.431.880.009.156	1.951.577.114.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.642.024.265.329)	(1.591.208.399.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.986.305.784	28.013.346.411
- Nguyên giá	228		73.241.202.980	72.571.202.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.254.897.196)	(44.557.856.569)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	200.674.354.378	203.382.714.754
- Nguyên giá	231		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.499.781.622)	(18.791.421.246)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		241.237.845.782	1.672.792.965.323
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	241.237.845.782	1.672.792.965.323
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		641.925.593.754	690.678.314.067
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	310.349.559.865	359.102.280.178
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	469.380.138.128	469.380.138.128
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(167.684.573.980)	(167.684.573.980)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	29.880.469.741	29.880.469.741
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.797.739.761	6.445.616.615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.402.225.134	1.702.526.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.395.514.627	4.743.090.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.710.985.012.922	4.594.334.537.911

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.722.550.679.219	2.716.867.279.731
I. Nợ ngắn hạn	310		520.006.121.876	505.056.580.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	154.618.685.562	118.622.316.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.932.750.178	4.942.234.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	76.585.963.208	74.251.362.118
4. Phải trả người lao động	314		28.406.443.868	55.767.771.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	23.571.429.613	29.503.863.778
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	118.739.942.056	111.647.853.439
7. Vay ngắn hạn	320	22	81.272.213.423	80.685.604.432
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.878.693.968	29.635.574.154
II. Nợ dài hạn	330		2.202.544.557.343	2.211.810.699.462
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.702.370.555.661	1.701.388.020.000
2. Vay dài hạn	338	22	292.768.394.887	330.069.273.917
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	191.057.293.045	158.257.293.045
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	16.348.313.750	22.096.112.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.988.434.333.703	1.877.467.258.180
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.988.434.333.703	1.877.467.258.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(2.074.575.373)	(2.074.575.373)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.562.041.254	22.386.008.155
4. Lỗi lũy kế	421		(347.048.795.057)	(456.831.046.629)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(466.379.761.991)	(613.519.464.025)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		119.330.966.934	156.688.417.396
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	152.046.052.879	151.037.262.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.710.985.012.922	4.594.334.537.911

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Trần Thu Giang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

2500-0
NHÂN
NG T
HIỆM H
OIT
T NAI
TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	29	609.266.812.379	525.361.011.717
2. Doanh thu thuần (10=01)	10		609.266.812.379	525.361.011.717
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	30	368.421.354.729	289.427.910.817
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		240.845.457.650	235.933.100.900
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	30.120.149.474	15.720.725.709
6. Chi phí tài chính	22	33	7.845.672.706	10.343.423.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.654.819.758	4.874.094.811
7. Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	24	15	(47.111.270.031)	(45.617.196.073)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	53.757.255.837	53.981.291.500
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		162.251.408.550	141.711.915.145
10. Thu nhập khác	31	35	4.717.642.851	847.178.225
11. Chi phí khác	32		890.270.737	182.583.834
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.827.372.114	664.594.391
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		166.078.780.664	142.376.509.536
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	8.764.055.521	5.785.399.577
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		34.147.575.750	32.388.900.250
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		123.167.149.393	104.202.209.709
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		119.330.966.934	100.900.640.420
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	26	3.836.182.459	3.301.569.289
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	552	450


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu


Trần Thu Giang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	166.078.780.664	142.376.509.536
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	63.825.556.950	35.198.839.509
Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03	(384.441.994)	2.505.533.607
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.528.497.809	3.543.113.718
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	14.707.359.813	29.926.387.478
Chi phí lãi vay	06	3.654.819.758	4.874.094.811
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	251.410.573.000	218.424.478.659
Thay đổi các khoản phải thu	09	(60.666.170.247)	(167.481.138.792)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.056.972.458)	750.744.505
Thay đổi các khoản phải trả	11	(32.929.823.226)	11.458.042.028
Thay đổi chi phí trả trước	12	191.684.329	1.884.667.908
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.821.907.286)	(4.874.094.811)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.968.318.656)	(16.259.774.148)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.200.254.077	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.215.637.269)	(8.154.679.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	134.143.682.264	35.748.245.930
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(26.379.784.978)	(103.021.500.596)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.962.727.273	303.229.948
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(558.131.745.390)	(406.439.930.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	477.223.423.657	366.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.907.778.575	21.466.306.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.417.600.863)	(120.191.894.441)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.534.236.345)	(65.184.257.915)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(1.336.360.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.870.596.345)	(64.184.257.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	22.855.485.056	(148.627.906.426)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.631.150.191	311.728.516.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52.798.678	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	180.539.433.925	163.100.610.328


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu


Trần Thu Giang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán là SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 835 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 863).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển, đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển, cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuê hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải); sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; san lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động khác liên quan đến cảng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có Quyết định số 665/QĐ-CSG về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Cảng Tân Thuận 2 để hợp nhất với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Cảng Tân Thuận. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 6 chi nhánh, 5 công ty con và 4 công ty liên kết.

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Cảng Hiệp Phước (i)	D10C Đường D3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng Công trình cảng	4-5 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Lai đất tàu biển	3 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu
Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải	Số 5 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

(i) Chi nhánh Cảng Hiệp Phước trước đây là Khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội của nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị Quyết số 20/NQ – TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính Trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (Nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỉ lệ 1/500 Tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rong - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, việc bàn giao vẫn chưa hoàn thành.

Các công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (i)	Số 3, Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	73,97	73,97	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (ii)	D10C Đường D3, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	90,54	90,54	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện thiết bị và logistic
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (iii)	42M Đường số 9M Cư xá Ngân hàng Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	63,31	63,31	Đóng tàu và cầu kiện nổi; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (i)	Số 3, Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	73,97	73,97	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (ii)	D10C Đường D3, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	90,54	90,54	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện thiết bị và logistic
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (iii)	42M Đường số 9M Cư xá Ngân hàng Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	63,31	63,31	Đóng tàu và cấu kiện nổi, sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp, gia công cơ khí, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn (iv)	18B Lưu Trọng Lư Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ đại lý tàu biển, vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (v)	242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	51,43	51,43	Bốc xếp và giao nhận hàng hóa

- (i) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Logistic") là công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 8 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp 11.027.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Logistic là 73,97%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (ii) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (gọi tắt là "Công ty Hiệp Phước") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp 771.104.171.650 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hiệp Phước là 90,54%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Thương mại Dịch vụ") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585467 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp 12.829.969.785 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thương mại Dịch vụ là 63,31%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.

- (iv) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Vận tải") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585435 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp 16.748.280.231 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải là 51%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (v) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Xếp dỡ") tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty Xếp dỡ đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã góp 21.157.153.707 đồng, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Xếp dỡ là 51,43%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA (i)	Xã Phước Hòa Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Phòng 902, 60 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	38,01	38,01	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải, quản lý và khai thác cảng SSIT tại huyện Phước Hòa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA (ii)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	36	36	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý và khai thác cảng biển SP-PSA tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (iii)	Thôn Quảng Phú, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	50	50	Cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ container, thông quan và đại lý vận tải
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (iv)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	21	21	Bốc xếp hàng hóa, quản lý và khai thác cảng Tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc (v)	26 Đường số 10, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh	30	30	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre (vi)	26 Đường số 10, KDC Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh	20	20	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA (“SSA”) được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 1.110.367.884.382 đồng, tương ứng với 38,01% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (ii) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA, liên doanh giữa Công ty và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Singapore). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, việc góp vốn của các bên đã hoàn thành và Dự án bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư.
- (iii) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 34.198.586.309 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 12.600.000.000 đồng, tương ứng với 21% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (v) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0313284649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 6 năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã góp 300.000.000 đồng, tương ứng với 30% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1301014939 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2016. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 20%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán sau khi trình bày lại như Thuyết minh số 3 và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để điều chỉnh lại nghiệp vụ liên quan đến việc thay đổi kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA (“SSA”) từ tháng 7 năm 2018. Việc lập và trình bày lại báo cáo tài chính được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như sau:

Mã số	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252 378.521.280.023	359.102.280.178	(19.418.999.845)
Lỗi lũy kế	421 (437.412.046.784)	(456.831.046.629)	(19.418.999.845)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cổ phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	1 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	1 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với khoản vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCĐN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn thì số dư ngoại tệ cuối kỳ các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.698.733.136	856.455.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.593.574.696	127.674.694.361
Các khoản tương đương tiền (i)	14.247.126.093	29.100.000.000
	180.539.433.925	157.631.150.191

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	910.456.712.328	827.706.982.496
b. Dài hạn		
Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	22.750.673.323	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	1.111.976.418	1.111.976.418
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	780.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	627.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	2.610.820.000	2.610.820.000
	29.880.469.741	29.880.469.741

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng với lãi suất từ 5,8% đến 8,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1% đến 8,5%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình bao gồm số tiền Việt Nam đồng tương đương 1.000.000 đô la Mỹ đang được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	17.007.494.831	15.066.611.438
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	17.620.128.282	17.886.844.407
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	12.046.738.697
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	11.184.801.620	4.994.367.880
Phải thu các đối tượng khác	140.469.824.724	121.342.884.485
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 40)		
	1.547.334.709	52.570.051
	199.876.322.863	171.390.016.958

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa (i)	28.719.686.558	28.719.686.558
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	23.802.189.041	19.886.330.118
Tạm ứng cho nhân viên	1.908.903.325	420.051.206
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn-SSA ("SSA") (ii)	40.579.010.160	-
Phải thu khác	9.115.738.202	19.376.282.750
	104.125.527.286	68.402.350.632
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (iii)	249.907.680.000	249.907.680.000
Phải thu khác	172.565.990	177.702.326
	250.080.245.990	250.085.382.326

- (i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan. Việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.
- (ii) Phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") thể hiện số tiền phải thu lại SSA liên quan đến việc thuê đất phát sinh trong kỳ. Theo như thỏa thuận trên hợp đồng liên doanh điều chỉnh ký ngày 20 tháng 12 năm 2014, khoản tiền thuê đất này sẽ được chuyển thành vốn, ghi nhận tăng vốn đầu tư vào SSA.
- (iii) Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") thể hiện số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) mà Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. thay mặt Công ty ứng trước cho SP-PSA dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd., Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vào tháng 8 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. trên khoản mục phải trả khác trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Thuyết minh số 21).

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty Vận Tải Biển Container Vinalines	6.128.811.672	4.290.168.170	9.563.962.862	6.694.774.004
Các đối tượng khác	16.635.351	11.644.746	1.832.157.666	1.282.510.367
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty Vận Tải Biển Container Vinalines	10.184.426.578	5.092.213.289	620.463.716	310.231.858
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	428.989.223	214.494.611	1.131.634.269	565.817.134
Các đối tượng khác	1.806.357.666	903.178.834	-	-
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	702.645.046	210.793.514	-	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	630.367.708	189.110.312	2.722.786.021	816.835.806
Công ty TNHH Dương Giang	686.640.000	205.992.000	929.633.000	278.889.900
Các đối tượng khác	-	-	83.105.000	21.750.000
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	-	-	1.785.299.994	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Nam Triệu	11.416.370.989	-	9.323.952.676	-
Công ty Vận tải Biển Minh Nam	793.180.562	-	793.180.562	-
Các đối tượng khác	1.549.749.734	-	1.416.194.419	-
	34.344.174.529	11.117.595.476	30.202.370.185	9.970.809.069

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này/năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.231.561.116	14.454.888.874
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	4.975.899.016	9.120.277.328
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(1.980.881.079)	(3.343.605.086)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.226.579.053</u>	<u>20.231.561.116</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.809.810.617	3.190.819.234
Công cụ, dụng cụ	7.748.935.699	7.025.173.105
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.621.225.490	36.752.224.238
Hàng hoá	938.408.000	1.124.908.801
	<u>54.118.379.806</u>	<u>48.093.125.378</u>

4797
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG SÀI GÒN
HỒ CHÍ MINH

011250
CHI N
CÔNG
NHIỆ
E L O I
IỆ T
TP. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	951.389.772.390	444.296.107.932	505.083.657.603	22.637.420.820	28.170.156.028	1.951.577.114.773
Mua sắm mới	4.028.717.708	131.445.789.624	1.817.500.000	122.500.000	137.000.000	137.551.507.332
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.209.730.052.292	-	141.117.496.714	1.364.145.429	2.373.376.872	1.354.585.071.307
Thanh lý, nhượng bán Phần loại lại	-	(422.826.960)	(11.410.857.296)	-	-	(11.833.684.256)
Số dư cuối kỳ	2.165.148.542.390	577.895.385.550	634.031.482.067	24.124.066.249	30.680.532.900	3.431.880.009.156
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	738.162.875.566	400.359.610.468	415.001.089.663	17.824.673.970	19.860.150.315	1.591.208.399.982
Khấu hao trong kỳ	31.044.455.286	10.216.999.097	17.591.623.146	878.425.099	688.653.319	60.420.155.947
Thanh lý, nhượng bán Phần loại lại	-	(402.501.956)	(9.201.788.644)	-	-	(9.604.290.600)
Số dư cuối kỳ	769.207.330.852	411.291.105.410	422.273.926.364	18.703.099.069	20.548.803.634	1.642.024.265.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	213.226.896.824	43.936.497.464	90.082.567.940	4.812.746.850	8.310.005.713	360.368.714.791
Tại ngày cuối kỳ	1.395.941.211.538	166.604.280.140	211.757.555.703	5.420.967.180	10.131.729.266	1.789.855.743.827

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 393.410.096.126 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 297.949.288.899 đồng).



14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Số đầu kỳ và cuối kỳ
VND

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (i)	300.001.000.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển	2.074.564.148
	<u>468.760.138.128</u>

- (i) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiên thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rông - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rông Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên".

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HDTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rông - Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiên thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rông - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

Trong năm 2016, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- (ii) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Theo đó, CMIT được thành lập ngày 26 tháng 01 năm 2007 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và APM Terminals. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 166.684.573.980 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Kỳ này <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	958.971.039.203	661.971.039.203
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	164.000.000.000	297.000.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.122.971.039.203</u>	<u>958.971.039.203</u>



15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết, liên doanh được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	1.638.759.790.691	1.638.759.790.691
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(1.328.410.230.826)	(1.279.657.510.513)
Trong đó:		
- Số lỗ lũy kế đến cuối năm trước	(1.279.657.510.513)	(1.112.685.493.807)
- Số lỗ phát sinh trong kỳ này/năm trước	(47.111.270.031)	(127.473.062.143)
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	(30.372.532.290)
- Cổ tức được chia và các khoản điều chỉnh khác	(1.641.450.282)	(9.126.422.274)
	310.349.559.865	359.102.280.178

Chi tiết các khoản lãi/(lỗ) đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ này/năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lỗ trong kỳ này/năm trước	(47.111.270.031)	(127.473.062.143)
Trong đó:		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	(50.837.517.286)	(136.908.960.364)
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	811.651.126	2.699.252.954
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	2.914.596.129	6.736.645.266
	(47.111.270.031)	(127.473.062.143)

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (i)	300.001.000.000	300.001.000.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (ii)	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai dắt Tàu biển	2.074.564.148	2.074.564.148
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	620.000.000
	469.380.138.128	469.380.138.128

(i) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rộng - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rộng Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên".

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rộng - Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rộng - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trong năm 2016, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(ii) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Theo đó, CMIT được thành lập ngày 26 tháng 01 năm 2007 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và APM Terminals. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 166.684.573.980 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	167.684.573.980	96.972.900.000
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	70.711.673.980
Số dư cuối kỳ/năm	167.684.573.980	167.684.573.980

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (i)	166.684.573.980	166.684.573.980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
	167.684.573.980	167.684.573.980

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế đã vượt quá vốn chủ sở hữu của đơn vị này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba		
Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.472.964.796	4.383.750.000
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	20.123.614.628	36.534.669.251
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	11.800.524.928	6.894.668.869
Phải trả các đối tượng khác	109.386.275.236	65.299.074.475
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	8.835.305.974	5.510.153.578
	154.618.685.562	118.622.316.173

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.645.056.917	39.105.274.010	37.341.714.555	8.408.616.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.931.804.185	8.764.055.521	4.968.318.656	9.727.541.050
Thuế thu nhập cá nhân	387.374.892	3.348.937.408	3.334.728.039	401.584.261
Tiền thuê đất và thuế đất	61.287.126.124	9.109.204.789	12.348.109.388	58.048.221.525
Khác	-	251.642.491	251.642.491	-
	74.251.362.118	60.579.114.219	58.244.513.129	76.585.963.208

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cho các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên	17.561.130.660	17.967.963.343
Phải trả khác	6.010.298.953	11.535.900.435
	23.571.429.613	29.503.863.778

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá (i)	18.100.592.423	18.100.592.423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.504.249.020	4.561.089.556
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (ii)	78.955.506.250	78.955.506.250
Phải trả khác	18.179.594.363	10.030.665.210
	118.739.942.056	111.647.853.439
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.462.875.661	2.480.340.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (iii)	850.000.000.000	850.000.000.000
Bộ Tài chính	599.000.000.000	599.000.000.000
Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (trình bày tại Thuyết minh số 8)	249.907.680.000	249.907.680.000
	1.702.370.555.661	1.701.388.020.000

- (i) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.
- (ii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông thể hiện khoản tiền tạm ứng của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để Công ty đẩy nhanh công tác di dời Cảng Nhà Rồng- Khánh Hội, hỗ trợ chi phí đền bù cho người lao động. Việc quyết toán khoản tạm ứng sẽ được thực hiện ngay sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg bởi Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 6 năm 2010 ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các chi phí sau:
- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
 - Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động phải nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.
- (iii) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông thể hiện khoản tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty hoàn thiện công tác xây dựng dự án cảng Sài Gòn Hiệp Phước theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rồng Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

- (i) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình liên quan đến hợp đồng vay dài hạn số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07 tháng 9 năm 2015 và hợp đồng vay dài hạn số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng lần lượt là 3.150.000 đô la Mỹ và 11.232.000 đô la Mỹ. Các Khoản vay chịu lãi suất vay là 3%/năm và sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày 31 tháng 10 năm 2022. Các khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh) và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với tổng số tiền là 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương (Thuyết minh số 5). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư của các khoản vay lần lượt là 750.000 đô la Mỹ (tương đương 17.512.500.000 đồng) và 6.048.000 đô la Mỹ (tương đương 141.220.800.000 đồng) (tại 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản vay lần lượt là 1.050.000 đô la Mỹ (tương đương 24.423.000.000 đồng) và 6.912.000 đô la Mỹ (tương đương 160.773.120.000 đồng)).
- (ii) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định vay về Dự án Cảng Sài Gòn giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ngày 16 tháng 6 năm 1995 với hạn mức 20.590.000 SDR. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 1%/ năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư của khoản nợ vay là 9.339.665 đô la Mỹ (tương đương 215.307.308.310 đồng), tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của khoản nợ vay là 9.923.394 đô la Mỹ (tương đương 225.558.758.349 đồng).

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho người lao động làm việc tại Công ty phù hợp với Quy chế Tài chính của Công ty và các quy định hiện hành.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	2.162.949.610.000	20.378.989.194	116.844.721.778	2.300.173.320.972
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	23.543.347.565	23.543.347.565
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(6.753.841.584)	(6.753.841.584)
Số dư cuối kỳ trước	2.162.949.610.000	20.378.989.194	133.634.227.759	2.316.962.826.953

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ này	2.162.949.610.000	20.378.989.194	163.932.445.341	2.347.261.044.535
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	33.008.611.017	33.008.611.017
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	-	(7.032.096.351)	(7.032.096.351)
Số dư cuối kỳ này	2.162.949.610.000	20.378.989.194	189.908.960.007	2.373.237.559.201

- (i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn số 323/NQ-DHDCD-CSG ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp với số tiền lần lượt là 6.460.987.818 đồng (tương đương tỷ lệ 12% từ lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2018) và 571.108.533 đồng (tương đương với 1 tháng lương).



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	216.294.961	216.294.961
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	216.294.961	216.294.961

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ hoạt động tại Công ty như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.415.649.060.000	65,45%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	196.166.270.000	9,07%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.900.000.000	7,44%
Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi dưỡng Quảng Nam	212.702.300.000	9,83%
Cổ đông khác	177.531.980.000	8,21%
	2.162.949.610.000	100%

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, việc thoái vốn chưa được thực hiện.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	2.818.241.959
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	57.655.430	57.655.430
Ngoại tệ (USD)	34.004	20.475

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

26. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	507.848.840.521	464.308.537.315
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	11.098.870.351	8.179.551.683
Doanh thu từ hoạt động khác	1.069.670.853	613.535.899
	520.017.381.725	473.101.624.897

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	289.057.089.631	247.439.231.957
Giá vốn của hoạt động xây lắp	9.942.709.920	7.395.865.248
Giá vốn của hoạt động khác	179.086.571	99.725.402
	299.178.886.122	254.934.822.607

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.665.341.945	32.664.699.858
Chi phí nhân công	82.982.909.277	73.730.976.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	30.900.427.256 (694.713.527)	30.537.329.073 7.252.100.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.085.360.735	135.415.104.157
Chi phí khác bằng tiền	19.137.408.310	16.594.436.574
	341.076.733.996	296.194.647.397

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.738.107.280	3.980.410.000
Lãi tiền gửi	27.611.815.885	12.534.992.077
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.013.009	76.525.334
	30.418.936.174	16.591.927.411

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.654.819.758	4.864.355.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.182.158.857	5.469.329.080
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	164.000.000.000	155.000.000.000
	171.836.978.615	165.333.684.165

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	<u>216.294.961</u>	<u>216.294.961</u>
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	<u>216.294.961</u>	<u>216.294.961</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ hoạt động tại Công ty như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
	<u>VND</u>	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.415.649.060.000	65,45%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	196.166.270.000	9,07%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.900.000.000	7,44%
Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi dưỡng Quảng Nam	212.702.300.000	9,83%
Cổ đông khác	177.531.980.000	8,21%
	<u>2.162.949.610.000</u>	<u>100%</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty. Việc thoái vốn đang trong quá trình thực hiện.

Theo thông báo số 706/CSG-PC ngày 16 tháng 8 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc mua lại cổ phiếu quỹ với tổng số cổ phiếu quỹ mua lại là 16.500 cổ phiếu, mức giá giao dịch bình quân là 11.500 đồng/cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-DN/HN

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Số cuối kỳ và số đầu kỳ	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Kỹ thuật VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND	Tổng VND
Vốn điều lệ của công ty con	850.000.000.000	14.907.000.000	19.980.000.000	32.800.000.000	40.500.000.000	127.395.000.000
Trong đó:						
- Vốn của Công ty mẹ	769.560.000.000	11.027.000.000	12.649.000.000	16.728.000.000	20.828.000.000	1.677.667.028
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	21.964.594.999
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	9,46%	26,03%	36,69%	49,00%	48,57%	151.037.262.027

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Tại ngày đầu kỳ	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Kỹ thuật VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND	Tổng VND
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quý đầu tư phát triển	-	31.928.757	264.041.074	131.937.653	1.249.759.544	1.677.667.028
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	145.555.405	(1.239.681.267)	6.165.677.607	2.687.096.917	14.205.946.336	21.964.594.999
	80.585.555.405	2.672.247.490	13.760.718.681	18.891.034.570	35.127.705.880	151.037.262.027

Tại ngày cuối kỳ

Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quý đầu tư phát triển	-	31.928.757	264.041.074	131.937.653	1.416.003.518	1.843.911.002
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	168.608.995	(1.034.430.201)	6.522.988.095	3.476.852.742	16.500.513.855	25.634.533.484
Giảm khác	-	(2.657.658.000)	(472.595.061,00)	-	(2.352.138.888,00)	(2.827.391.607,00)
	80.608.608.995	2.874.840.898	13.645.434.108	19.680.790.395	35.236.378.485	152.046.052.879

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ như sau:

Kỳ trước	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Kỹ thuật VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND	Tổng VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	453.451.127	(2.180.362.845)	210.585.762	1.793.073.356	5.909.720.817	6.186.468.217
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	42.896.477	(567.548.449)	77.263.916	878.605.944	2.870.351.401	3.301.569.289
Kỳ này						
Lợi nhuận trong kỳ	243.695.446	788.517.344	973.863.418	1.611.746.580	5.066.525.619	8.684.348.407
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	23.053.589	205.251.065	357.310.488	789.755.824	2.460.811.493	3.836.182.459
Giảm khác	-	(2.657.658)	(472.595.061)	-	(2.352.138.888)	(2.827.391.607)



27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	2.818.241.959
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	99.755.430	99.755.430
Ngoại tệ (USD)	34.004	20.475

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập và trình bày phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

29. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	535.641.614.877	497.986.969.218
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	11.098.870.351	8.179.551.683
Doanh thu từ hoạt động khác	62.526.327.151	19.194.490.816
	609.266.812.379	525.361.011.717

30. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	300.819.656.204	265.143.255.113
Giá vốn hoạt động xây lắp	9.942.709.920	7.395.865.248
Giá vốn hoạt động khác	57.658.988.605	16.888.790.456
	368.421.354.729	289.427.910.817

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.171.794.097	39.354.094.713
Chi phí nhân công	94.875.546.067	84.575.258.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	63.825.556.950 (384.441.994)	35.198.839.509 7.252.100.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.255.872.551	204.624.510.662
Chi phí khác bằng tiền	29.206.895.757	27.803.967.808
	492.951.223.428	398.808.772.399

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	29.927.569.185	15.574.200.375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	123.567.280	70.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.013.009	76.525.334
	30.120.149.474	15.720.725.709

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.654.819.758	4.874.094.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.190.852.948	5.469.329.080
	7.845.672.706	10.343.423.891

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	33.702.728.691	4.801.312.256
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.861.162.810	17.968.938.773
Chi phí khấu hao (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	2.958.903.001 (384.441.994)	3.235.260.405 7.252.100.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.365.157.791	6.082.614.891
Chi phí khác	8.253.745.538	14.641.064.318
	53.757.255.837	53.981.291.500

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.415.876.241	303.229.948
Thu nhập khác	1.301.766.610	543.948.277
	4.717.642.851	847.178.225

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm	8.764.055.521	5.785.399.577
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.764.055.521	5.785.399.577

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	166.078.780.664	142.376.509.536
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	122.177.057.174	129.513.623.927
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	708.571.456	6.062.929.430
Thu nhập tính thuế	44.610.294.946	18.925.815.039
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.764.055.521	5.785.399.577

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm	123.167.149.393	104.202.209.709
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	119.330.966.934	100.900.640.420
Trừ: trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	3.516.048.176
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119.330.966.934	97.384.592.245
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	216.294.961	216.234.001
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	552	450

(i) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ Đông số 323/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 26 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	8.767.500.000	8.767.500.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	17.535.000.000	17.535.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	21.042.000.000	38.577.000.000
	38.577.000.000	56.112.000.000

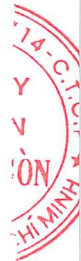
Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một Thành viên Thép Miền Nam về việc thuê cầu cảng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 08 năm 2021.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, chênh lệch đánh giá lại tài sản, cổ phiếu quỹ và lỗ lũy kế).



Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	374.040.608.310	410.754.878.349
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	180.539.433.925	157.631.150.191
Nợ thuần	193.501.174.385	253.123.728.158
Vốn chủ sở hữu	1.988.434.333.703	1.877.467.258.180
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,10	0,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.539.433.925	157.631.150.191
Đầu tư tài chính	1.242.032.746.217	1.159.283.016.385
Phải thu khách hàng	208.803.671.281	151.158.455.842
Phải thu khác	102.389.189.951	68.160.001.752
	1.733.765.041.374	1.536.232.624.170
Các khoản vay	374.040.608.310	410.754.878.349
Phải trả người bán	154.618.685.562	118.622.316.173
Chi phí phải trả	23.571.429.613	29.503.863.778
Phải trả khác	1.571.202.817.717	1.563.128.193.439
	2.123.433.541.202	2.122.009.251.739

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	15.016.144.633	6.207.850.066	374.040.608.310	410.754.878.349

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 10.770.733.910 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 13.113.349.683 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau với tình hình tài chính tốt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.539.433.925	-	180.539.433.925
Đầu tư tài chính	910.456.712.328	331.576.033.889	1.242.032.746.217
Phải thu khách hàng	208.803.671.281	-	208.803.671.281
Phải thu khác	102.216.623.961	172.565.990	102.389.189.951
	1.402.016.441.495	331.748.599.879	1.733.765.041.374
Các khoản vay	81.272.213.423	292.768.394.887	374.040.608.310
Phải trả người bán	154.618.685.562	-	154.618.685.562
Chi phí phải trả	23.571.429.613	-	23.571.429.613
Phải trả khác	118.739.942.056	1.452.462.875.661	1.571.202.817.717
	378.202.270.654	1.745.231.270.548	2.123.433.541.202
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.023.814.170.841	(1.413.482.670.669)	(389.668.499.828)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.631.150.191	-	157.631.150.191
Đầu tư tài chính	827.706.982.496	331.576.033.889	1.159.283.016.385
Phải thu khách hàng	151.158.455.842	-	151.158.455.842
Phải thu khác	67.982.299.426	177.702.326	68.160.001.752
	1.204.478.887.955	331.753.736.215	1.536.232.624.170
Các khoản vay	80.685.604.432	330.069.273.917	410.754.878.349
Phải trả người bán	118.622.316.173	-	118.622.316.173
Chi phí phải trả	29.503.863.778	-	29.503.863.778
Phải trả khác	111.647.853.439	1.451.480.340.000	1.563.128.193.439
	340.459.637.822	1.781.549.613.917	2.122.009.251.739
Chênh lệch thanh khoản thuần	864.019.250.133	(1.449.795.877.702)	(585.776.627.569)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc
 Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải
 Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA
 Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA
 Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty liên doanh
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Thành viên trực thuộc
 Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	36.890.009.237	36.148.731.055
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	337.720.474	335.825.422
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	7.200.000
Mua hàng		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	8.427.649.981	10.752.173.927
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	1.202.087.750
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	70.000.000	70.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	3.115.584.000	2.594.594.681

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.547.334.709	52.570.051
Phải thu khác		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	40.579.010.160	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	8.774.369.666	3.650.046.272
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	-	1.611.759.470
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	60.936.308	248.347.836
	8.835.305.974	5.510.153.578

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm 23.802.189.041 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.886.330.118 đồng), là lãi tiền gửi dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 nhưng đã bao gồm 19.886.330.118 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 6.952.641.419 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng), là khoản tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Trần Thu Giang
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2019